CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2012

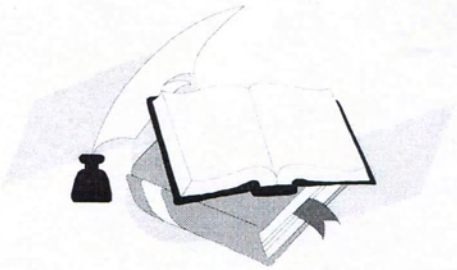

Nơi nhận :

ISO 9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định
ĐT : 056.3522166 *Fax : 056.3522316*
E-mail : ctyxaydung47@dng.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47
ISO 9001:2000

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31-03-2012

TT	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**989.464.071.003**	**913.390.947.510**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**8.663.421.976**	**107.768.023.601**
1	Tiền	111	8.663.421.976	77.768.023.601
2	Các khoản tương đương tiền			30.000.000.000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**595.191.598.138**	**445.738.637.801**
1	Phải thu khách hàng	131	550.701.179.211	390.225.064.352
2	Trả trước cho người bán	132	36.287.388.392	43.262.734.802
3	Các khoản phải thu khác	138	8.203.030.535	12.250.838.647
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**363.900.525.633**	**354.836.085.228**
1	Hàng tồn kho	141	363.900.525.633	354.836.085.228
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**21.708.525.256**	**5.048.200.880**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.956.909
2	Thuế GTGT được khấu trừ			10.986.363
3	Thuế và các khoản phải thu của nhà nước			3.925.639
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	21.708.525.256	5.026.331.969
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**384.674.744.194**	**400.454.749.460**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		
II	**Tài sản cố định**	**220**	**344.552.356.426**	**364.264.571.686**
1	**Tài sản cố định hữu hình**	**221**	**332.241.449.302**	**352.490.859.973**
	- Nguyên giá	222	645.327.215.608	645.182.512.279
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(313.085.766.306)	(292.691.652.306)
2	**Tài sản cố định vô hình**	224	**11.390.132.056**	**11.405.246.056**
	- Nguyên giá	225	11.911.730.290	11.911.730.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(521.598.234)	(506.484.234)
3	Tài sản cố định thuê tài chính	227		
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	920.775.068	368.465.657
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**35.800.000.000**	**31.800.000.000**
1	Đầu tư vào Công ty con	251		
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	35.800.000.000	31.800.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**4.322.387.768**	**4.390.177.774**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	2.859.085.500	3.091.285.774
2	Tài sản dài hạn khác	268	1.463.302.268	1.298.892.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**1.374.138.815.197**	**1.313.845.696.970**

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**1.230.957.597.300**	**1.158.747.904.101**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**930.799.114.335**	**858.961.811.848**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	595.333.630.195	562.938.811.070
2	Phải trả người bán	312	223.917.433.749	201.949.093.138
3	Người mua trả tiền trước	313	23.965.887.826	24.995.377.849
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	3.799.138.513	24.788.337.685
5	Phải trả công nhân viên	315	46.652.763.939	32.104.220.768
6	Chi phí phải trả	316		
7	Các khoản phải trả phải nộp khác	318	35.962.620.554	11.005.268.645
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.167.639.559	1.180.702.693
II	**Nợ dài hạn**	**330**	**300.158.482.965**	**299.786.092.253**
1	Vay và nợ dài hạn	334	294.785.657.770	294.785.657.770
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	5.372.825.195	5.000.434.483
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**141.225.306.775**	**153.110.506.944**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**141.225.306.775**	**153.110.506.944**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	10.449.146.977	10.449.146.977
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		525.283
5	Quỹ đầu tư phát triển	417	15.756.041.015	15.643.647.685
6	Quỹ dự phòng tài chính	418	5.159.862.437	5.159.862.437
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	86.026.274	52.276.624
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6.306.580.072	18.337.397.938
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**	**1.955.911.122**	**1.987.285.925**
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.374.138.815.197**	**1.313.845.696.970**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	002		
2	Nợ khó đòi đã xử lý	004		
3	Ngoại tệ các loại(USD)	005	397,43	397,34

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Đăng Hào	Phạm Văn Nho	Nguyễn Lương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47 — S.Đ.K.K.D: 4100258... C.T.C.P — TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

ISO 9001:2000

Mẫu số B02a – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NAM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	264.670.968.124	361.879.904.528	264.670.968.124	361.879.904.528
2 . Các khoản giảm trừ	02	VI.26	14.674.826	20.087.413	14.674.826	20.087.413
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	264.656.293.298	361.859.817.115	264.656.293.298	361.859.817.115
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.28	221.731.210.475	317.262.292.111	221.731.210.475	317.262.292.111
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.925.082.823	44.597.525.004	42.925.082.823	44.597.525.004
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.604.610.325	1.917.625.322	1.604.610.325	1.917.625.322
7 . Chi phí tài chính	22	VI.30	29.669.258.276	26.512.483.989	29.669.258.276	26.512.483.989
. - Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.594.004.533	26.512.483.989	26.594.004.533	26.512.483.989
8 . Chi phí bán hàng	24					
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.879.155.257	11.231.971.177	6.879.155.257	11.231.971.177
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		7.981.279.615	8.770.695.160	7.981.279.615	8.770.695.160
11 . Thu nhập khác	31		109.158.000		109.158.000	
12 . Chi phí khác	32		15.949.398		15.949.398	
13 . Lợi nhuận khác	40		93.208.602		93.208.602	
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.074.488.217	8.770.695.160	8.074.488.217	8.770.695.160
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.728.294.614	2.148.295.563	1.728.294.614	2.148.295.563
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.346.193.603	6.622.399.597	6.346.193.603	6.622.399.597
18 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		36.417.995	61.387.135	36.417.995	61.387.135
19 Lợi ích của Công ty mẹ	62		6.309.775.608	6.561.012.462	6.309.775.608	6.561.012.462
20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		789	820	789	820

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Đăng Hào	*Phạm Văn Nho*	*Nguyễn Lương Am*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47 – TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH – SĐK.KD: 4100...

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47
ISO 9001:2000

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2012

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	120.521.487.759	457.262.619.045
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(157.045.239.597)	(352.528.812.379)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(53.887.908.756)	(58.964.036.850)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(26.594.004.533)	(26.512.483.959)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(4.889.948.295)	(5.988.801.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.854.348.361	144.452.285
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(84.637.936)	(72.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(120.125.902.997)***	**13.340.936.979**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(977.229.978)	(8.293.624.543)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.603.712.225	1.914.378.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(3.373.517.753)***	**(6.379.245.569)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	137.470.161.185	294.998.395.361
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105.075.342.060)	(219.544.720.400)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***24.394.819.125***	**75.453.674.961**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(99.104.601.625)**	**82.415.366.371**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**107.768.023.601**	**31.278.299.280**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**-**	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**8.663.421.976**	**113.693.665.651**

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Đăng Hào	Phạm Văn Nho	Nguyễn Lương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47 TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Công ty CP xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty xây dựng 47 thành Công ty CP xây dựng 47 . Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005 . Trong quá trình hoạt động Công ty có 09 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 09 vào ngày 02/08/2010 với số mới là 4100258747 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp .

Theo đó

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại : Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty :

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Đến thời điểm 30/09/2011 cơ cấu Công ty gồm có 01 Công ty con

Công ty CP Du lịch Hầm Hô có địa chỉ tại : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

3. Danh sách các Công ty con được hợp nhất :

Công ty CP du lịch Hầm Hô

Địa chỉ : Tây Phú -Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	73,83%	73,83%
Quyền biểu quyết	73,83%	73,83%
Vốn Công ty con	7.219.000.000	7.219.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	5.330.000.000	5.330.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	1.889.000.000	1.889.000.000

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt nam . Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam .

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con : Các Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát . Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó . Khi dánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết

tiềm năng đang có hiệu lực . Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát .
Công ty liên doanh và các Công ty liên kết : Công ty liên doanh là các công ty mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát với bên liên doanh khác . Các công ty liên kết là các công ty chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty mẹ nhưng không chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ . Các báo cáo tài chính hợp nhất ghi nhận lợi ích của Công ty mẹ trên lỗ hoặc lãi của công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu, kể từ ngày chuyển quyền đồng kiểm đồng kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể bắt đầu đến khi kết thúc .
Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất : Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất . Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và công ty liên doanh được loại trừ ở mức lợi ích của Công ty mẹ trong công ty đó . Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lợi nhận chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản .

Nguyên tắc, trình tự và phương pháp hợp nhất

Nguyên tắc

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát, trừ các trường hợp : quyền kiểm soát Công ty mẹ chỉ là tạm thời hoạt động công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty mẹ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt .
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá theo chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và quy định các chuẩn mực kế toán khác .
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tư trong tập đoàn .

Trình tự và phương pháp hợp nhất

Cộng hợp các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn .
Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của từng công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có) .
Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có)
Tách và trình bày lợi ích cổ đông thiểu số thành chỉ tiêu riêng biệt .
Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn .
Lập các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất .
Lập báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ .

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn , doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở các báo cáo riêng của Công ty mẹ và các công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất :
Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ
Vốn đầu tư của Công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con .
Lợi ích cổ đông thiểu số cũng như lợi thế thương mại và lợi thế thương mại âm (nếu có)
Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu ...

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	**4.831.125.039**	**2.612.858.989**
Công ty cổ phần xây dựng 47	4.697.127.465	2.612.619.248
Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô	133.997.574	239.741
- Tiền gửi ngân hàng	**3.832.296.937**	**75.155.164.612**
Tiền việt nam	**3.824.544.547**	**75.146.888.814**
Công ty cổ phần xây dựng 47	**3.287.617.909**	**74.866.350.051**
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	3.175.772.159	73.853.555.592
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	109.895.750	1.010.844.459
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô	**536.926.638**	**280.538.763**
Ngoại tệ (USD)	**7.752.390**	**8.275.798**
. Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	7.752.390	8.275.798
Tổng cộng	**8.663.421.976**	**77.768.023.601**

2. Các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		30.000.000.000
Tổng cộng		**30.000.000.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	**8.203.030.535**	**12.250.838.647**
Công ty cổ phần xây dựng 47	7.128.887.250	11.177.844.634
Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô	1.074.143.285	1.072.994.013
Tổng cộng	**8.203.030.535**	**12.250.838.647**

4. Tài sản ngắn hạn khác :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		**6.956.909**
Công ty cổ phần xây dựng 47		6.956.909
Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô		

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ		**10.986.363**
Công ty cổ phần xây dựng 47		
Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô		10.986.363

Tạm ứng	**21.708.525.256**	**5.030.257.608**
Công ty cổ phần xây dựng 47	21.496.963.836	4.864.770.549
Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô	211.561.420	165.487.059
Tổng cộng	**21.708.525.256**	**5.048.200.880**

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	83.221.851.093	88.282.609.243
- Công cụ, dụng cụ	1.151.196.139	1.051.943.221
- Chi phí SX, KD dở dang	279.134.038.588	264.861.896.544
- Hàng hóa	393.439.813	639.636.220
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**363.900.525.633**	**354.836.085.228**

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu						
Số dư đầu năm	74.812.641.151	408.313.023.465	146.431.612.960	12.523.444.933	3.101.789.770	645.182.512.279
Mua trong kỳ				81.717.727	166.150.000	247.867.727
ĐTXDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý,nhượng bán	74.664.398	28.500.000				103.164.398
Giảm khác						
Số dư cuối quý	74.737.976.753	408.284.523.465	146.431.612.960	12.605.162.660	3.267.939.770	645.327.215.608
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	13.723.821.737	199.668.473.447	70.808.476.236	7.970.858.886	520.022.000	292.691.652.306
Khấu hao trong kỳ	788.816.000	13.916.253.000	5.259.165.000	463.179.000	53.916.000	20.481.329.000
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý,nhượng bán	63.748.000	23.467.000				87.215.000
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	14.448.889.737	213.561.259.447	76.067.641.236	8.434.037.886	573.938.000	313.085.766.306
GTCL của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	61.088.819.414	208.644.550.018	75.623.136.724	4.552.586.047	2.581.767.770	352.490.859.973
Tại ngày cuối kỳ	60.289.087.016	194.723.264.018	70.363.971.724	4.171.124.774	2.694.001.770	332.241.449.302

** GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :*

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	**11.344.793.017**	**566.937.273**	**11.911.730.290**
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư ngày 31/03/2012	**11.344.793.017**	**566.937.273**	**11.911.730.290**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012		**506.484.234**	**506.484.234**
Khấu hao trong kỳ		15.114.000	**15.114.000**
Giảm trong kỳ			
Số dư ngày 31/03/2012		**521.598.234**	**521.598.234**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	**11.344.793.017**	**60.453.039**	**11.405.246.056**
Tại ngày 31/03/2012	**11.344.793.017**	**45.339.039**	**11.390.132.056**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	920.775.068	368.465.657
Khách sạn Hải Âu		
Trụ sở Công ty	740.002.251	
Cty CP du lịch Hầm Hô	180.772.817	368.465.657
Cộng	**920.775.068**	**368.465.657**

8. Phải trả người bán và người mua trả trước :

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Phải trả người bán ngắn hạn :	**223.917.433.749**	**201.949.093.138**
Công ty cổ phần xây dựng 47	223.613.353.096	201.744.147.485
Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô	304.080.653	204.945.653
Người mua trả tiền trước	23.965.887.826	24.995.377.849
Tổng cộng	**247.883.321.575**	**226.944.470.987**

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	2.096.284.733	19.930.526.018
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	5.313.987	4.096.157
- Thuế TNDN	1.728.294.620	4.889.945.737
- Thuế TNCN		
- Các loại thuế khác	(37.166.827)	(37.166.827)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.412.000	936.600
Cộng	**3.799.138.513**	**24.788.337.685**

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác :

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Các khoản phải trả, phải nộp khác :	**35.962.620.554**	**11.005.268.645**
Công ty cổ phần xây dựng 47	35.672.407.044	10.913.255.887
Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô	290.213.510	92.012.758
Tổng cộng	**35.962.620.554**	**11.005.268.645**

11. Các khoản vay và nợ dài hạn :

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Vay dài hạn	**112.440.657.770**	**112.440.657.770**
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(VND)	106.267.238.570	106.267.238.570
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(USD)(296.400USD)	6.173.419.200	6.173.419.200

Nợ dài hạn	**182.345.000.000**	**182.345.000.000**
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 6	86.550.000.000	86.550.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 9		
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 7	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	17.337.000.000	17.337.000.000
Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn Sông Hinh	55.394.000.000	55.394.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 5	851.000.000	851.000.000
Công ty CP thủy điện Buôn Đôn	16.713.000.000	16.713.000.000
Tổng cộng	**294.785.657.770**	**294.785.657.770**

12. Vốn chủ sở hữu :

Cổ phiếu :	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**8.000.000**	**8.000.000**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**8.000.000**	**8.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**8.000.000**	**8.000.000**
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10.000 đồng/cổ phần	

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Nội dung	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng	843.856.355	1.320.068.130
Doanh thu thi công xây lắp chính	244.903.965.505	342.198.843.073
Dịch vụ khách sạn du lịch	14.797.772.839	12.246.830.972
Doanh thu nhượng bán vật tư	4.052.502.675	5.888.157.353
Doanh thu cho thuê tài sản		134.784.000
Dịch vụ thí nghiệm		
Doanh thu khác	72.870.750	91.221.000
Cộng	**264.670.968.124**	**361.879.904.528**

Các khoản giảm trừ doanh thu :		
Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu	**14.674.826**	**20.087.413**

Doanh thu thuần :	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng	843.856.355	1.320.068.130
Doanh thu thi công xây lắp chính	244.903.965.505	342.198.843.073
Dịch vụ khách sạn du lịch	14.783.098.013	12.226.743.559
Doanh thu nhượng bán vật tư	4.052.502.675	5.888.157.353
Doanh thu cho thuê tài sản		134.784.000
Dịch vụ thí nghiệm		
Doanh thu khác	72.870.750	91.221.000
Cộng	**264.656.293.298**	**361.859.817.115**

14. Giá vốn hàng bán :

	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn hàng bán		
Công ty cổ phần xây dựng 47	220.955.234.088	316.631.050.321
Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô	775.976.387	631.241.790
Cộng	**221.731.210.475**	**317.262.292.111**

15. Doanh thu hoạt động tài chính :

	Năm nay	Năm trước
- Lãi góp vốn từ Cty CP Thủy điện Bịnh Bình	1.056.000.000	
- Lãi góp vốn từ Cty CP Du Lịch Hầm Hô		
- Lãi tiền gửi, Ngân hàng	548.610.325	1.917.625.322
Cộng	**1.604.610.325**	**1.917.625.322**

16. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	26.594.004.533	26.512.483.989
- Phí bảo lãnh ngân hàng	3.075.253.743	
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**29.669.258.276**	**26.512.483.989**

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP xây dựng 47	***6.641.996.569***	***11.027.133.427***
- Chi phí nhân viên quản lý	1.922.012.000	1.643.877.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.757.936	159.909.118
- Chi phí đồ dùng văn phòng	49.279.359	199.604.505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.700.000	48.700.000
- Thuế phí, lệ phí	4.000.000	1.838.944.653
- Chi phí dự phòng	409.400.562	359.666.985
- Chi phí khác bằng tiền	3.894.846.712	6.776.431.166
Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô	***237.158.688***	***204.837.750***
Cộng	**6.879.155.257**	**11.231.971.177**

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.309.775.608	6.561.012.462
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Lãi trên cổ phiếu	789	820

18. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,01	69,52
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	27,99	30,48
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	89,58	88,20
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	10,28	11,65
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,12	1,13
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,06	1,06
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,13
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,05	2,41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,40	1,82
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,59	0,64
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,46	0,50
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	7,93	8,28

19. Thông tin so sánh

Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán đã ban hành .

Trong năm tài chính không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty .

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2011 do Công ty CP xây dựng 47 lập,

20. Thông tin về hoạt động liên tục :

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban giám đốc khẳng định Công ty vẫn hoạt động và tuân theo những chính sách đã đề ra .

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Phạm Văn Nho	Nguyễn Lương Am

S.Đ.K.K.D: 4100258747-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước									
Số dư đầu năm	**80.000.000.000**	**23.467.650.000**	**10.449.146.977**		**12.022.441.693**	**3.952.793.773**	**52.276.624**	**16.000.000.000**	**145.944.309.067**
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước								24.280.988.317	24.280.988.317
- Trích lập các quỹ					3.621.205.992	1.207.068.664			4.828.274.656
Tăng khác				525.283				101.264.743	101.790.026
- Chia cổ tức								16.000.000.000	16.000.000.000
- Giảm khác :								6.044.855.122	6.044.855.122
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển								3.621.205.992	3.621.205.992
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính								1.207.068.664	1.207.068.664
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								1.207.068.663	1.207.068.663
. Giảm khác								9.511.803	9.511.803
Số dư cuối năm	**80.000.000.000**	**23.467.650.000**	**10.449.146.977**	**525.283**	**15.643.647.685**	**5.159.862.437**	**52.276.624**	**18.337.397.938**	**153.110.506.944**
Năm nay									
Số dư đầu năm	**80.000.000.000**	**23.467.650.000**	**10.449.146.977**	**525.283**	**15.643.647.685**	**5.159.862.437**	**52.276.624**	**18.337.397.938**	**153.110.506.944**
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								6.309.775.608	6.309.775.608
- Trích lập các quỹ									0
Tăng khác					112.393.330		33.749.650		146.142.980
- Chia cổ tức								18.000.000.000	18.000.000.000
- Giảm khác								337.397.938	337.397.938
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển									0
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính									0
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi									0
Giảm khác				525.283				3.195.536	3.720.819
Số dư cuối năm	**80.000.000.000**	**23.467.650.000**	**10.449.146.977**	**0**	**15.756.041.015**	**5.159.862.437**	**86.026.274**	**6.306.580.072**	**141.225.306.775**